

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>35,509,412,481</b>	<b>23,602,154,336</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>16,542,098,742</b>	<b>6,653,065,468</b>
1. Tiền	111		170,403,251	1,153,065,468
2. Các khoản tương đương tiền	112		16,371,695,491	5,500,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>15,958,456,232</b>	<b>15,798,070,368</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	3	14,496,406,871	13,963,292,316
2. Trả trước cho người bán	132		1,115,669,300	1,493,821,450
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu khác	136	4	346,380,061	340,956,602
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>1,709,818,187</b>	<b>1,151,018,500</b>
1. Hàng hoá tồn kho	141		1,709,818,187	1,151,018,500
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,299,039,320</b>	<b>0</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,299,039,320	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>430,408,550,033</b>	<b>469,207,257,318</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>403,372,929,416</b>	<b>439,306,633,801</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	403,372,929,416	439,306,633,801
- Nguyên giá	222		709,493,826,311	706,674,935,402
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(306,120,896,895)	-267,368,301,601
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>1,662,536,485</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	0	1,662,536,485
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>2</b>	<b>24,787,626,864</b>	<b>26,974,916,530</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		30,600,000,000	30,600,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	2,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-5,812,373,136	-5,625,083,470
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2,247,993,753</b>	<b>1,263,170,502</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,247,993,753	1,263,170,502
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>Tổng cộng Tài sản</b>	<b>270</b>		<b>465,917,962,514</b>	<b>492,809,411,654</b>



Nguồn vốn	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>175,763,558,088</b>	<b>217,291,958,104</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>64,764,697,397</b>	<b>51,589,327,413</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	552,400,367	335,139,957
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	17	2,510,453,561	2,443,428,305
4. Phải trả người lao động	314		4,778,256,600	2,215,052,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	666,736,054	243,401,316
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	2,880,698,079	3,664,079,545
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	52,946,813,917	42,076,813,917
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		429,338,819	611,412,373
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>110,998,860,691</b>	<b>165,702,630,691</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	110,998,860,691	165,702,630,691
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>290,154,404,426</b>	<b>275,517,453,550</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>290,154,404,426</b>	<b>275,517,453,550</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25	209,999,000,000	209,999,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(468,780,000)	-468,780,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		32,135,208,453	32,135,208,453
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48,456,297,307	33,819,346,431
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9,756,296,765	3,853,734,170
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38,700,000,542	29,965,612,261
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		32,678,666	32,678,666
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>465,917,962,514</b>	<b>492,809,411,654</b>

Lập biểu

Kế toán trưởng



Hà Giang, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Giám đốc công ty



GIÁM ĐỐC

Đỗ Văn Hà



**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Chi tiêu	Chi tiêu	TM	Năm 2017		Năm 2016	
			Quý 4	Lũy kế từ đầu năm	Quý 4	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	1	1	41,498,160,914	166,703,670,859	37,234,650,156	160,090,016,285
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	2				
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>41,498,160,914</b>	<b>166,703,670,859</b>	<b>37,234,650,156</b>	<b>160,090,016,285</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	3	27,446,899,501	98,665,290,618	21,555,874,367	92,063,142,627
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>14,051,261,413</b>	<b>68,038,380,241</b>	<b>15,678,775,789</b>	<b>68,026,873,658</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	270,072,651	2,940,537,692	143,113,678	244,050,999
<b>7. Chi phí tài chính</b>	<b>22</b>	<b>5</b>	<b>4,458,208,651</b>	<b>19,201,055,590</b>	<b>11,069,617,945</b>	<b>27,531,357,977</b>
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,449,895,808	18,996,627,918	5,549,779,195	21,970,445,801
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	26	8	2,365,085,201	7,872,129,565	1,901,559,856	7,913,226,123
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>7,498,040,212</b>	<b>43,905,732,778</b>	<b>2,850,711,666</b>	<b>32,826,340,557</b>
12. Thu nhập khác	31	6	15,879,000	49,020,506	20,251,955	47,405,855
13. Chi phí khác	32	7	11,439,536	1,719,150,255	498,692,576	533,448,707
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>4,439,464</b>	<b>(1,670,129,749)</b>	<b>(478,440,621)</b>	<b>(486,042,852)</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>7,502,479,676</b>	<b>42,235,603,029</b>	<b>2,372,271,045</b>	<b>32,340,297,705</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10	129,000,000	3,535,602,487	304,188,356	2,374,685,444
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>7,373,479,676</b>	<b>38,700,000,542</b>	<b>2,068,082,689</b>	<b>29,965,612,261</b>
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hà Giang, ngày 19 tháng 01 năm 2018



GIÁM ĐỐC CÔNG TY

GIÁM ĐỐC  
 Đỗ Văn Hà



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế đến 31/12/2017	Lũy kế đến 31/12/2016
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	42,235,603,029	32,340,297,705
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	38,752,595,294	38,026,300,492
- Các khoản dự phòng	03	187,289,666	5,560,697,618
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,940,452,942)	(243,966,249)
- Chi phí lãi vay	06	18,996,627,918	21,970,445,801
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>97,231,662,965</b>	<b>97,653,775,367</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1,459,425,184)	744,682,913
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(558,799,687)	(343,800,553)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	1,270,627,280	(2,605,368,333)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(984,823,251)	(1,263,170,502)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(18,907,118,453)	(21,800,793,947)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2,442,640,129)	(2,499,721,555)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	432,688,566	122,102,600
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(783,381,466)	(1,272,032,800)
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>73,798,790,641</b>	<b>68,735,673,190</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,989,558,198	243,966,249
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>2,989,558,198</b>	<b>243,966,249</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		



Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế đến 31/12/2017	Lũy kế đến 31/12/2016
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(43,833,770,000)	(56,260,681,399)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23,065,545,565)	(25,163,962,240)
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(66,899,315,565)</b>	<b>(81,424,643,639)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>9,889,033,274</b>	<b>(12,445,004,200)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6,653,065,468	19,098,069,668
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>16,542,098,742</b>	<b>6,653,065,468</b>

Hà Giang, Ngày 19 tháng 01 năm 2018

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



GIÁM ĐỐC CÔNG TY

GIÁM ĐỐC  
Đỗ Văn Hà



**Phần II- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước**

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
<b>I - Thuê</b>	<b>2,443,428,305</b>	<b>8,559,715,291</b>	<b>11,503,263,696</b>	<b>35,463,587,087</b>	<b>35,396,561,831</b>	<b>2,510,453,561</b>
<b>1. Thuê GTGT phải nộp</b>	<b>991,166,633</b>	<b>4,750,463,956</b>	<b>5,715,712,749</b>	<b>18,326,735,843</b>	<b>19,317,902,476</b>	<b>0</b>
- Văn phòng	991,166,633	4,750,463,956	5,715,712,749	18,326,735,843	19,317,902,476	0
Trong đó: Thuê GTGT hàng nhập khẩu						
<b>2. Thuê tiêu thụ đặc biệt</b>						
<b>3. Thuê xuất, nhập khẩu</b>						
<b>4. Thuê thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>934,369,318</b>	<b>129,000,000</b>	<b>1,500,000,000</b>	<b>3,535,602,487</b>	<b>2,442,640,129</b>	<b>2,027,331,676</b>
- Văn phòng	934,369,318	129,000,000	1,500,000,000	3,535,602,487	2,442,640,129	2,027,331,676
<b>5. Thuê tài nguyên</b>	<b>476,754,804</b>	<b>3,674,851,335</b>	<b>4,287,550,947</b>	<b>13,214,666,004</b>	<b>13,242,225,266</b>	<b>449,195,542</b>
- Văn phòng	476,754,804	3,674,851,335	4,287,550,947	13,214,666,004	13,242,225,266	449,195,542
<b>6. Thuê nhà đất, tiền thuê đất</b>	<b>0</b>		<b>0</b>	<b>397,898</b>	<b>397,898</b>	<b>0</b>
<b>7. Thuê thu nhập cá nhân</b>	<b>39,367,550</b>	<b>5,400,000</b>	<b>0</b>	<b>383,184,855</b>	<b>388,626,062</b>	<b>33,926,343</b>
- Văn phòng	39,367,550	5,400,000	0	383,184,855	388,626,062	33,926,343
<b>8. Thuê môn bài</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3,000,000</b>	<b>3,000,000</b>	<b>0</b>
- Văn phòng	0	0	0	3,000,000	3,000,000	0
<b>9. Các loại thuế khác</b>	<b>1,770,000</b>				<b>1,770,000</b>	<b>0</b>
<b>II - Các khoản phải nộp khác</b>	<b>0</b>	<b>29,566,447</b>	<b>29,566,447</b>	<b>29,566,447</b>	<b>29,566,447</b>	<b>0</b>
1. Các khoản phụ thu	0					0
2. Các khoản phí, lệ phí	0					0
3. Các khoản phải nộp khác		29,566,447	29,566,447	29,566,447	29,566,447	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,443,428,305</b>	<b>8,589,281,738</b>	<b>11,532,830,143</b>	<b>35,493,153,534</b>	<b>35,426,128,278</b>	<b>2,510,453,561</b>



**CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 9**  
**CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN NẬM MU**

Phần III- Thuế GTGT được khấu trừ, được hoàn lại, được miễn giảm

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
<b>I. Thuế GTGT được khấu trừ</b>	<b>1</b>		
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đkỳ	10	616,476,416	0
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	1,757,714,835	4,488,083,307
3. Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn	12	1,075,151,931	3,189,043,987
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	1,075,151,931	3,189,043,987
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		0
c/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	15		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại c kỳ	16	1,299,039,320	1,299,039,320
<b>IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa</b>			
1. Số thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	965,248,793	991,166,633
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	5,825,615,887	18,326,735,843
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42		
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44	1,075,151,931	3,189,043,987
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	46	5,715,712,749	16,128,858,489
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	48	0	0

Hà Giang, ngày 19 tháng 01 năm 2018

KẾ TOÁN TRƯỞNG



GIÁM ĐỐC CÔNG TY

GIÁM ĐỐC  
*Đỗ Văn Hòa*



**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp****Q4/2017****I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tiền thân của Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu là Ban quản lý Dự án thủy điện Nậm Mu thuộc Công ty Sông Đà9 (nay là Công ty cổ phần Sông Đà 9), Công ty được thành lập từ tháng 01/2002. Tháng 12/2002, Ban quản lý Dự án chuyển thành Nhà máy thủy điện Nậm Mu

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 10-03-000005 ngày 29/5/2003 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 09/03/2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 209.999.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 209.999.000.000 đồng; tương đương 20.999.900 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, sản xuất và kinh doanh thủy điện.****3. Ngành nghề kinh doanh:**

- \* Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- \* Tư vấn, xây lắp các công trình điện;
- \* Xây dựng, sản xuất và kinh doanh điện;  
Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, xây dựng công nghiệp, xây dựng thủy điện, buro điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng, đô thị và các khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình xây dựng cấp thoát nước, lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh, trang trí nội thất, gia công
- \* lắp đặt khung nhôm kính các loại.
- \* Xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê, kinh doanh bất động sản, khách sạn, du lịch;  
Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình, các loại máy móc, thiết bị (thang, điều
- \* hoà, thông gió, phòng cháy, cấp thoát nước);  
Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, gạch, ngói, đá, cát, sỏi, xi măng, tấm lợp, gỗ dùng trong xây dựng và tiêu
- \* dùng khác;
- \* Dịch vụ cho thuê sửa chữa, bảo dưỡng máy, thiết bị, kinh doanh thiết bị xây dựng;
- \* Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm, thủy sản, hàng tiêu dùng.

**II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng**

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-

1. BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Mu, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Hình thức kế toán áp dụng:

3. Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

##### A. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng. BCTC hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất BCTC tổng hợp của Công ty và BCTC của CTCP Sông Đà Tây Đô

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất: Số dư của giao dịch nội bộ và bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch

##### B. Các Chính sách kế toán

###### 1. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

###### 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.

*Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo đúng qui định.*

###### 3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

###### 4 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

*Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng*

###### 5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

###### 6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc xác định nợ phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng kinh tế và ghi nhận theo hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

*Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.*

###### 7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

*Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính Công ty không có hàng tồn kho phải trích lập dự phòng giảm giá.*

###### 8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

###### 8.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

###### 8.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ



Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	13-40 năm
Máy móc thiết bị	05-20 năm
Phương tiện vận tải	08 năm
Thiết bị quản lý	5 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình	20 năm

**9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai bên hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập.

**10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**

**11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

\* Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

**12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Nguyên tắc xác định nợ phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hóa đơn của bên bán.

**13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải thuê tài chính**

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

**14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ

**15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Khoản trích trước chi phí các công trình, giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, chi phí tập hợp được nhưng chưa có hóa đơn

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí



Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

**16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện xảy ra, sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.

**17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận theo thực tế số tiền mà khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi vay nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua công cụ nợ.

**18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi**

**19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu
- khi phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

**20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán điện, nguyên vật liệu, doanh thu hoạt động xây lắp và doanh thu từ lãi tiền gửi, cổ tức lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán điện, nguyên vật liệu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14- "Doanh thu và thu nhập khác"

Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

**21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi hàng bán bị giảm giá, thực hiện chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính Công ty không có khoản điều chỉnh nào làm giảm trừ vào doanh thu bán hàng.

**22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn bán điện, nguyên vật liệu được ghi nhận và tập hợp từ các chi phí khấu hao, chi phí vận hành, duy tu, bảo dưỡng và chi phí khác liên quan thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ

Giá vốn hoạt động xây lắp bằng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ + chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong kỳ - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ đã ghi nhận của từng công trình. Trong đó chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định theo biên bản kiểm kê sản lượng dở dang cuối kỳ.

**23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**



Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận và tập hợp từ các chi phí về lương nhân viên quản lý doanh nghiệp, các khoản chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...)

**25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại.

**26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**26.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

\* Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

\* Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

\* Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

**26.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

\* Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

\* Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

**26.3 Các nghĩa vụ về thuế:**

Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất 10% tại Chi cục thuế huyện Bắc Quang và Chi cục thuế huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang. Các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các

\* Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra.

\* Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Theo nghị định số 124/2008/NĐ-CP, Nhà máy thủy điện Nậm Mu được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty được miễn 04 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

Nhà máy thủy điện Nậm Ngần được cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 102110000002 ngày 27/02/2007 của UBND tỉnh Hà Giang. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% quy định tại thông tư 134/2007/TT-BTC và các thông tư thay thế có điều khoản không thay đổi và được áp dụng là Thông tư 130/2008/TT-BTC; Thông tư 123/2012/TT-BTC; Mức miễn giảm cụ thể : miễn 04 năm và giảm 50% của 7 năm tiếp theo. Hiện nay nhà máy thủy điện Nậm Ngần đang áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định tại thông tư 78/2014/TT-BTC.

Nhà máy thủy điện Nậm An áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 %.

\* Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền mặt	170,403,251	812,581,547
Văn phòng Công ty	170,403,251	812,581,547
- Tiền gửi Ngân hàng	16,371,695,491	5,840,483,921
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	16,371,695,491	5,840,483,921
Văn phòng Công ty	1,004,267,525	340,483,921
- Các khoản tương đương tiền	15,367,427,966	5,500,000,000
<b>Cộng</b>	<b>16,542,098,742</b>	<b>6,653,065,468</b>
2. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		
b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn		
c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24,787,626,864	26,974,916,530
- Đầu tư vào công ty con		
Công ty CP Sông Đà Tây Đô	30,600,000,000	30,600,000,000
- Đầu tư vào đơn vị khác		
Công ty CP chứng khoán Artex		2,000,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		
Công ty CP Sông Đà Tây Đô	(5,812,373,136)	(5,625,083,470)
<b>Cộng</b>	<b>24,787,626,864</b>	<b>26,974,916,530</b>
3. Phải thu khách hàng		
Tổng Cty điện lực Miền Bắc	14,496,406,871	13,963,292,316
<b>Cộng</b>	<b>14,496,406,871</b>	<b>13,963,292,316</b>
4. Phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a Ngắn hạn		
Phải thu khác	346,380,061	340,956,602
<b>Cộng</b>	<b>346,380,061</b>	<b>340,956,602</b>
5. Tài sản thiếu chờ xử lý (không có số liệu)		
6. Nợ xấu (không có số liệu)		
7. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu	1,709,818,187	1,151,018,500
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		



<b>Cộng</b>	<b>1,709,818,187</b>	<b>1,151,018,500</b>
-------------	----------------------	----------------------

\* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: ...

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: .....

\* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

<b>8. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>a Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</b>		
<b>b Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Sửa chữa sơn đường ống áp lực		
Công trình thủy điện Sông Chây		1,662,536,485
<b>Cộng</b>	-	<b>1,662,536,485</b>

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá tài sản cố định</b>						
Số dư đầu năm	522,774,591,836	182,028,016,968	1,814,781,143	57,545,455	-	706,674,935,402
- Mua trong kỳ		1,499,000,000	1,319,890,909	-		2,818,890,909
- XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Tăng giảm do phân loại						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	522,774,591,836	183,527,016,968	3,134,672,052	57,545,455	-	709,493,826,311
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	177,140,672,987	88,412,844,606	1,757,238,553	57,545,455	-	267,368,301,601
- Khấu hao trong kỳ	20,323,447,576	18,316,609,672	112,538,046	-		38,752,595,294
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Tăng giảm do phân loại						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	197,464,120,563	106,729,454,278	1,869,776,599	57,545,455	-	306,120,896,895
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>						
- Tại ngày đầu năm	345,633,918,849	93,615,172,362	57,542,590	-	-	439,306,633,801
- Tại ngày cuối năm	325,310,471,273	76,797,562,690	1,264,895,453	-	-	403,372,929,416



**CÔNG TY CP THUỶ ĐIỆN NẠM MU**

Địa chỉ: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang

Điện thoại: (0219)3827 276 - Fax: (0219)3827 276

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Năm 2017

<b>10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (không có số liệu)</b>		
<b>11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (không có số liệu)</b>		
<b>12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (không có số liệu)</b>		
<b>13. Chi phí trả trước</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<i>a. Các khoản trả trước ngắn hạn</i>	-	
<i>b. Các khoản trả trước dài hạn</i>	2,247,993,753	1,263,170,502
<b>Cộng</b>	<b>2,247,993,753</b>	<b>1,263,170,502</b>
<b>14. Tài sản khác (không có số liệu)</b>		
<b>15. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>a Các khoản đi vay ngắn hạn</b>	<b>4,816,813,917</b>	<b>4,816,813,917</b>
Công ty CP Sông Đà Tây Đô	4,816,813,917	4,816,813,917
<b>- Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>48,130,000,000</b>	<b>37,260,000,000</b>
Ngân hàng công thương Hà Giang	28,450,000,000	22,500,000,000
Ngân hàng Bảo Việt	19,680,000,000	14,760,000,000
<b>b Vay dài hạn</b>	<b>110,998,860,691</b>	<b>165,702,630,691</b>
Ngân hàng công thương Hà Giang	71,782,469,000	100,232,469,000
Ngân hàng Bảo Việt	39,216,391,691	65,470,161,691
<b>c Các khoản nợ thuê tài chính</b>		
<b>Cộng</b>	<b>163,945,674,608</b>	<b>207,779,444,608</b>
<b>16. Phải trả người bán</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>a Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>552,400,367</b>	<b>335,139,957</b>
Phải trả cho các đối tượng khác	552,400,367	335,139,957
<b>b Phải trả người bán dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>552,400,367</b>	<b>335,139,957</b>
<b>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	-	991,166,633
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2,027,331,676	934,369,318
- Thuế tài nguyên	449,195,542	476,754,804
- Thuế thu nhập cá nhân	33,926,343	39,367,550
- Các khoản phải nộp khác	-	1,770,000
<b>Cộng</b>	<b>2,510,453,561</b>	<b>2,443,428,305</b>
<b>18. Chi phí phải trả</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>a Ngắn hạn</b>	<b>666,736,054</b>	<b>243,401,316</b>
Sửa chữa máy móc thiết bị		
Chi phí an toàn vệ sinh viên		
Chi phí lãi vay	666,736,054	243,401,316

<b>Cộng</b>	<b>666,736,054</b>	<b>243,401,316</b>
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>19. Các khoản phải trả khác</b>		
<b>a Các khoản phải trả ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn		452,385
Bảo hiểm xã hội	44,723,861	
Bảo hiểm y tế	21,212,798	
Bảo hiểm thất nghiệp	10,044,732	
Kinh phí Đảng	64,176,010	37,941,892
<b>Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>2,740,540,678</b>	<b>3,625,685,268</b>
<i>Các quỹ công ty</i>	59,732,695	180,263,695
<i>Tổng công ty Sông Đà</i>	135,567,867	135,567,867
<i>Tiền lương HĐQT, Ban kiểm soát</i>	60,000,000	126,600,000
<i>Công ty CP Sông Đà 9</i>		
<i>Công ty CP Sông Đà Tây Đô</i>	1,364,897,397	1,814,208,503
<i>Lãi vay dài hạn</i>		577,226,589
<i>Các cổ đông khác</i>	154,214,695	119,870,260
<i>Phí môi trường rừng</i>	835,939,296	555,597,940
<i>Phải trả khác</i>	130,188,728	116,350,414
<b>b Các khoản phải trả dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>2,880,698,079</b>	<b>3,664,079,545</b>
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện (không có phát sinh)</b>		
<b>21. Trái phiếu phát hành (không có số liệu)</b>		
<b>22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả (không có số liệu)</b>		
<b>23. Dự phòng phải trả (không có số liệu)</b>		
<b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		



**CÔNG TY CP THUY ĐIỆN NẬM MU**

Địa chỉ: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang

Điện thoại: (0219)3827 276 - Fax: (0219)3827 276

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Năm 2016

**25. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**

**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
<b>1. Số dư 01/01/2016</b>	<b>209,999,000,000</b>	<b>(468,780,000)</b>	<b>-</b>	<b>27,009,474,726</b>		<b>35,781,139,687</b>	<b>32,678,666</b>	<b>272,353,513,079</b>
- Tăng vốn trong năm			-			-		-
- Lãi trong năm	-	-	-			29,965,612,261		29,965,612,261
- Tăng khác				5,125,733,727				5,125,733,727
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm khác					-	(31,927,405,517)	-	(31,927,405,517)
<b>2. Số dư 31/12/2016</b>	<b>209,999,000,000</b>	<b>(468,780,000)</b>	<b>-</b>	<b>32,135,208,453</b>	<b>-</b>	<b>33,819,346,431</b>	<b>32,678,666</b>	<b>275,517,453,550</b>
<b>3. Số dư 01/01/2017</b>	<b>209,999,000,000</b>	<b>(468,780,000)</b>	<b>-</b>	<b>32,135,208,453</b>	<b>-</b>	<b>33,819,346,431</b>	<b>32,678,666</b>	<b>275,517,453,550</b>
- Tăng vốn trong kỳ này								-
- Lãi trong kỳ						38,700,000,542		38,700,000,542
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong kỳ này								-
- Lỗ trong kỳ								-
- Giảm khác					-	(24,063,049,666)		(24,063,049,666)
<b>4. Số dư 31/12/2017</b>	<b>209,999,000,000</b>	<b>(468,780,000)</b>	<b>-</b>	<b>32,135,208,453</b>	<b>-</b>	<b>48,456,297,307</b>	<b>32,678,666</b>	<b>290,154,404,426</b>

**Công ty Cp thủy điện nậm mu****Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang

Năm 2017

Điện thoại: (0219)3827 276 - Fax: (0219)3827 276

<b>B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Công ty cổ phần Sông Đà 9	107,100,000,000	107,100,000,000
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Bưu điện	36,293,000,000	
Các cổ đông là cá nhân khác	66,606,000,000	102,899,000,000
<b>Cộng</b>	<b>209,999,000,000</b>	<b>209,999,000,000</b>
<b>C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	209,999,000,000	149,999,890,000
Vốn góp cuối năm	209,999,000,000	209,999,000,000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		
<b>D. Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,999,900	20,999,900
+ Cổ phiếu phổ thông	20,999,900	20,999,900
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	
<b>E. Các quỹ doanh nghiệp</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Quỹ đầu tư phát triển	32,135,208,453	32,135,208,453
Quỹ khen thưởng phúc lợi	429,338,819	611,412,373
<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (không có số liệu)</b>		
<b>27. Chênh lệch tỷ giá (không có số liệu)</b>		
<b>28. Nguồn kinh phí (không có số liệu)</b>		
<b>29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
- Đồng đô la Mỹ (USD)	-	78.34
- Đồng Euro (EUR)	-	83.24
<b>VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)</b>		
<b>1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
Doanh thu bán điện	166,451,670,859	159,799,585,665
Doanh thu hoạt động xây lắp		229,430,620
Doanh thu cung cấp dịch vụ	252,000,000	61,000,000
<b>Cộng</b>	<b>166,703,670,859</b>	<b>160,090,016,285</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
Giá vốn bán điện	98,665,290,618	91,799,784,680



Giá vốn của hoạt động xây lắp		263,357,947
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp		
<b>Cộng</b>	<b>98,665,290,618</b>	<b>92,063,142,627</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	252,000,000	243,996,249
Lãi chênh lệch tỷ giá trong năm		84,750
Doanh thu hoạt động tài chính khác, thu nhập khác	49,050,506	32,904,455
<b>Cộng</b>	<b>301,050,506</b>	<b>276,985,454</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
Lãi tiền vay	18,996,627,918	21,970,445,801
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	5,812,373,136	5,560,697,618
Chi phí tài chính khác	204,427,672	214,558
<b>Cộng</b>	<b>25,013,428,726</b>	<b>27,531,357,977</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
Điều chỉnh sang doanh thu HĐTC		
Thu nhập khác	49,020,506	47,405,855
<b>Cộng</b>	<b>49,020,506</b>	<b>47,405,855</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
Phạt chậm nộp bảo hiểm	4,554,537	8,082,133
Phạt chậm nộp thuế		348,489,704
Khấu hao tài sản không sử dụng cho hoạt động SXKD	22,662,504	22,662,504
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí nhượng bán TSCĐ		
Chi phí khác	1,719,150,255	154,214,366
<b>Cộng</b>	<b>1,746,367,296</b>	<b>533,448,707</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
<b>a Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>7,872,129,565</b>	<b>7,913,226,123</b>
Chi phí nhân viên quản lý	4,796,834,684	4,769,364,590
Chi phí vật liệu quản lý	608,656,113	644,401,764
Chi phí khấu hao TSCĐ	112,538,046	67,569,202
Thuế, phí và lệ phí	126,548,154	104,967,036
Chi phí dịch vụ mua ngoài	517,013,228	263,514,258
Chi phí bằng tiền khác	1,710,539,340	2,063,409,273
<b>b Chi phí bán hàng</b>		
<b>c Các khoản ghi giảm CPBH và chi phí QLDN</b>		
<b>Cộng</b>	<b>7,872,129,565</b>	<b>7,913,226,123</b>

<b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10,349,761,064	10,774,400,398
Chi phí nhân công	14,121,798,486	19,511,335,612
Chi phí khấu hao TSCĐ	38,752,595,294	38,463,465,789
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,801,712,367	8,968,491,511
Chi phí bằng tiền khác	16,639,423,407	14,345,449,317
<b>Cộng</b>	<b>98,665,290,618</b>	<b>92,063,142,627</b>

  

<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,535,602,487	2,236,218,694
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		138,466,750
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,535,602,487	2,236,218,694

  

<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Q4/2017</b>	<b>Q4/2016</b>
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)**

- 1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
- 2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

**IX. Những thông tin khác**

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ
- 3 Thông tin về các bên liên quan
- 4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

**4.1 Báo cáo bộ phận**

Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh điện chiếm trên 90% tổng doanh thu và cung cấp dịch vụ của Công ty. Mặt khác, toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận.



**CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN NẬM MU**

Địa chỉ: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang

Điện thoại: (0219)3827 276 - Fax: (0219)3827 276

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Năm 2018

**5 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2017

**6 Thông tin về hoạt động liên tục**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

**7 Các thông tin khác****7.1. Đầu tư vào Công ty liên kết (không có số liệu)****7.2 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

**Năm 2017****Năm 2016**

38,700,000,542

29,965,612,261

20,999,900

20,999,900

1,843

1,427

**7.3 Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>		
<b>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)</b>		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	92.38%	95.21%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	7.62%	4.79%
<b>1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)</b>		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	37.72%	44.09%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	62.28%	55.91%
<b>2 Khả năng thanh toán</b>		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	2.65	2.27
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0.55	0.46
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0.52	0.44
Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>3 Tỷ suất sinh lời</b>		
<b>3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)</b>		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	25.34%	20.20%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	23.21%	18.72%
<b>3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)</b>		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	9.07%	6.56%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	8.31%	6.08%

Kế toán trưởng



Hà Giang, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Giám đốc công ty



GIÁM ĐỐC

Đỗ Văn Hà